

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>       | 2 - 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 4 - 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>             |         |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 10 - 33 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Thái Phong Nhã | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phan Bằng Việt | Ủy viên       |
| Ông Lê Thái Hưng   | Ủy viên       |
| Ông Lê Bất Hùng    | Ủy viên       |

#### **Ban kiểm soát**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Ông Đặng Khánh Quyền     | Trưởng Ban kiểm soát     |
| Bà Đỗ Thu Hương          | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Bình | Thành viên Ban kiểm soát |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Thái Hưng     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Khắc Tiệp | Phó Tổng Giám đốc |

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thái Hưng**

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2021





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
|  |            |            | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>209.789.845.569</b> | <b>168.573.251.231</b> |
| <b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>8.416.377.013</b>   | <b>104.613.112</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 8.416.377.013          | 104.613.112            |
| <b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | -                      | -                      |
| <b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>200.656.224.946</b> | <b>167.536.803.849</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3        | 26.311.148.676         | 40.818.627.126         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4        | 11.413.081.823         | 11.364.780.380         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 5.5        | 156.497.259.569        | 114.959.941.081        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.6        | 6.434.734.878          | 393.455.262            |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>434.195.360</b>     | <b>929.908.011</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 434.195.360            | 929.908.011            |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>283.048.250</b>     | <b>1.926.259</b>       |
| 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 5.13       | 283.048.250            | 1.926.259              |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>199.080.782.405</b> | <b>221.370.015.814</b> |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>2.022.296.705</b>   | <b>6.066.237.171</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.6        | 2.022.296.705          | 6.066.237.171          |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>165.206.147.421</b> | <b>189.254.010.405</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9        | 164.658.309.802        | 188.131.711.186        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 408.556.722.657        | 406.788.722.657        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (243.898.412.855)      | (218.657.011.471)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.9        | 547.837.619            | 1.122.299.219          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |            | 3.724.769.595          | 3.724.769.595          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |            | (3.176.931.976)        | (2.602.470.376)        |
| <b>III/ Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | <b>22.160.909</b>      | <b>22.160.909</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |            | 22.160.909             | 22.160.909             |
| <b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | <b>15.627.000.000</b>  | <b>15.627.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 5.2        | 15.627.000.000         | 15.627.000.000         |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>16.203.177.370</b>  | <b>10.400.607.329</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.8        | 16.203.177.370         | 10.400.607.329         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>408.870.627.974</b> | <b>389.943.267.045</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
| <b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>118.353.887.264</b> | <b>123.002.801.441</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>113.191.844.519</b> | <b>112.946.323.681</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.10        | 38.830.620.080         | 37.625.111.934         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.13        | 5.321.302.484          | 5.183.102.392          |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.270.887.790          | 1.148.308.210          |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.12        | 7.509.829.021          | 7.509.829.021          |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.11        | 37.187.410.750         | 37.219.879.632         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.14        | 16.043.519.106         | 18.531.600.000         |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 7.028.275.288          | 5.728.492.492          |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.162.042.745</b>   | <b>10.056.477.760</b>  |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 5.12        | 774.542.745            | 774.542.745            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.14        | 4.387.500.000          | 9.281.935.015          |
| <b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>290.516.740.710</b> | <b>266.940.465.604</b> |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.15</b> | <b>290.516.740.710</b> | <b>266.940.465.604</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 185.831.000.000        | 185.831.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 185.831.000.000        | 185.831.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 20.924.187.646         | 20.924.187.646         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 83.250.023.064         | 59.673.747.958         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 21.207.765.162         | 17.913.405.282         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 62.042.257.902         | 41.760.342.676         |
| 4. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 511.530.000            | 511.530.000            |
| <b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>408.870.627.974</b> | <b>389.943.267.045</b> |



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Lim Thị Lê Na  
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chỉ tiêu   | Mã số | TM  | Đơn vị tính: VND |                 |
|--|-------|-----|------------------|-----------------|
|  |       |     | Năm 2020         | Năm 2019        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1 | 101.248.411.508  | 92.925.887.276  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |     | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |     | 101.248.411.508  | 92.925.887.276  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2 | 46.433.665.044   | 43.309.136.792  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |     | 54.814.746.464   | 49.616.750.484  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3 | 21.364.162.781   | 6.240.769.117   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4 | 3.071.943.792    | 3.940.184.419   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |     | 3.071.943.792    | 3.940.184.419   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |     | -                | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5 | 5.596.748.782    | 5.530.409.181   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |     | 67.510.216.671   | 46.386.926.001  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |     | 4.191.822        | -               |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.6 | 1.261.733.478    | 1.371.138.157   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |     | (1.257.541.656)  | (1.371.138.157) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |     | 66.252.675.015   | 45.015.787.844  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.7 | 4.210.417.113    | 3.255.445.168   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |     | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |     | 62.042.257.902   | 41.760.342.676  |

(\*). Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



**Lê Thái Hưng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Na

**Lim Thị Lê Na**  
Kế toán trưởng

Na

**Lim Thị Lê Na**  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Đơn vị tính: VND        |                         |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
|   |           | Năm 2020                | Năm 2019                |
| <b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 125.794.269.869         | 104.086.317.611         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ              | 02        | (14.403.721.139)        | (14.567.256.786)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (5.296.483.548)         | (4.863.672.867)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (3.071.943.792)         | (3.940.184.419)         |
| 5. Thuế TNDN đã nộp   | 05        | (5.253.381.984)         | (2.846.477.337)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 4.619.843.170           | 3.413.860.423           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (22.032.523.273)        | (19.075.412.396)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>80.356.059.303</b>   | <b>62.207.174.229</b>   |
| <b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (1.019.801.000)         | (22.160.909)            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        | (113.301.101.858)       | (81.430.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác   | 24        | 71.763.783.370          | 33.411.603.995          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 15.061.539.995          | 4.368.547.722           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>(27.495.579.493)</b> | <b>(43.672.009.192)</b> |
| <b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 17.596.115.014          | -                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (24.978.630.923)        | (18.531.600.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (37.166.200.000)        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(44.548.715.909)</b> | <b>(18.531.600.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> | <b>8.311.763.901</b>    | <b>3.565.037</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> | <b>104.613.112</b>      | <b>101.048.075</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>70</b> | <b>8.416.377.013</b>    | <b>104.613.112</b>      |



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Na  
Lim Thị Lê Na  
Kế toán trưởng

Na  
Lim Thị Lê Na  
Người lập biểu



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## 1.6 Cấu trúc công ty

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

| Tên công ty                       | Mã doanh nghiệp | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính                                      | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|---|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va | 2901649146      | 15.627.000.000    | Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. | Sản xuất và phân phối điện |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

|                                | <b>Số năm</b> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 25       |
| Máy móc thiết bị               | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05       |

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sản xuất bao gồm các chi phí sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản*

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

### **4.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.13 Doanh thu và thu nhập**

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Do công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2020 là năm thứ 8 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%. Năm 2020, theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi đã trừ đi số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo quy định.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND  |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt                        | 610.969.787          | 20.793.254         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.805.407.226        | 83.819.858         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.416.377.013</b> | <b>104.613.112</b> |

**5.2 Đầu tư vào công ty con**

|                                   | 31/12/2020            |           |                   | 01/01/2020            |           |                   |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------|-------------------|-----------------------|-----------|-------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND        | DP<br>VND | Giá hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | DP<br>VND | Giá hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>     | <b>15.627.000.000</b> | -         | -                 | <b>15.627.000.000</b> | -         | -                 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va | 15.627.000.000        | -         | (*)               | 15.627.000.000        | -         | (*)               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>15.627.000.000</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>          | <b>15.627.000.000</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>          |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>                | <b>248.973.496</b>    | -               | <b>173.595.558</b>    | -               |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va       | 248.973.496           | -               | 173.595.558           | -               |
| <b>Các bên khác</b>                     | <b>26.062.175.180</b> | -               | <b>40.645.031.568</b> | -               |
| Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ | -                     | -               | 31.377.550.159        | -               |
| Tổng Công ty điện lực Miền Bắc          | 23.588.084.677        | -               | 8.117.957.888         | -               |
| Các đối tượng khác                      | 2.474.090.503         | -               | 1.149.523.521         | -               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>26.311.148.676</b> | <b>-</b>        | <b>40.818.627.126</b> | <b>-</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <b>31/12/2020</b>     |                 | <b>01/01/2020</b>     |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>                    | -                     | -               | -                     | -               |
| <b>Các bên khác</b>                         | <b>11.413.081.823</b> | -               | <b>11.364.780.380</b> | -               |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC           | 1.732.265.043         | -               | 1.732.265.043         | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 18          | 2.431.645.403         | -               | 2.431.645.403         | -               |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát | 1.129.853.900         | -               | 805.476.900           | -               |
| Trả trước cho người bán khác                | 6.119.317.477         | -               | 6.395.393.034         | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>11.413.081.823</b> | -               | <b>11.364.780.380</b> | -               |

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                       | <b>31/12/2020</b>      |                 | <b>01/01/2020</b>      |                 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                       | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>              | <b>86.499.869.494</b>  | -               | <b>114.959.941.081</b> | -               |
| Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)     | 86.499.869.494         | -               | 114.959.941.081        | -               |
| Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn (i) | 69.997.390.075         | -               | -                      | -               |
| <b>Các bên khác</b>                   | -                      | -               | -                      | -               |
| <b>Cộng</b>                           | <b>156.497.259.569</b> | -               | <b>114.959.941.081</b> | -               |

(i) Theo hợp đồng cho vay ngày 01/01/2020, thời hạn cho vay đến hết 31/12/2020, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

**5.6 Phải thu khác****5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

|   | <b>31/12/2020</b>    |                 | <b>01/01/2020</b>  |                 |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>                    | -                    | -               | -                  | -               |
| <b>Các bên khác</b>                         | <b>6.434.734.878</b> | -               | <b>393.455.262</b> | -               |
| Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ (i) | 6.300.001.911        | -               | -                  | -               |
| Tiền tạm ứng cho CBNV                       | 98.924.320           | -               | 357.646.615        | -               |
| Đối tượng khác                              | 35.808.647           | -               | 35.808.647         | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.434.734.878</b> | -               | <b>393.455.262</b> | -               |

(i) Là tiền lãi chậm trả theo thoả thuận giữa Công ty CP Thủy điện Quế Phong và Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.6.2 Phải thu khác dài hạn**

|                                      | <b>31/12/2020</b>    |                 | <b>01/01/2020</b>    |                 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>             | <b>538.510.892</b>   | -               | <b>4.825.510.892</b> | -               |
| Công ty TNHH MTV Thủy<br>điện Sao Va | 538.510.892          | -               | 4.825.510.892        | -               |
| <b>Các bên khác</b>                  | <b>1.483.785.813</b> | -               | <b>1.240.726.279</b> | -               |
| Ký quỹ, ký cược (i)                  | 1.483.785.813        | -               | 1.240.726.279        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.022.296.705</b> | -               | <b>6.066.237.171</b> | -               |

(i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

**5.7 Hàng tồn kho**

|                                      | <b>31/12/2020</b>  |                 | <b>01/01/2020</b>  |                 |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 403.782.179        | -               | 899.494.830        | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 30.413.181         | -               | 30.413.181         | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>434.195.360</b> | -               | <b>929.908.011</b> | -               |

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

|   | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                     | 15.095.000            | 48.298.485            |
| Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc | 16.125.596.671        | 10.283.328.428        |
| Chi phí khác                                  | 62.485.699            | 68.980.416            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.203.177.370</b> | <b>10.400.607.329</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| 5.9   | Tăng, giảm tài sản cố định | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|------------------------|
| 5.9.1 | Tăng, giảm TSCĐ hữu hình   |                               |                          |  |                                  |                        |
|       | <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                               |                          |  |                                  |                        |
|       | Số dư tại 01/01/2020       | 289.550.485.368               | 115.713.076.380          | 1.404.342.727                          | 120.818.182                      | 406.788.722.657        |
|       | Mua trong năm              | -                             | 1.768.000.000            |  |                                  | 1.768.000.000          |
|       | Số dư tại 31/12/2020       | <u>289.550.485.368</u>        | <u>117.481.076.380</u>   | <u>1.404.342.727</u>                   | <u>120.818.182</u>               | <u>408.556.722.657</u> |
|       | <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>     |                               |                          |  |                                  |                        |
|       | Số dư tại 01/01/2020       | 145.885.933.004               | 71.687.880.944           | 962.379.341                            | 120.818.182                      | 218.657.011.471        |
|       | Khấu hao trong năm         | 16.961.683.968                | 8.128.187.113            | 151.530.303                            |                                  | 25.241.401.384         |
|       | Số dư tại 31/12/2020       | <u>162.847.616.972</u>        | <u>79.816.068.057</u>    | <u>1.113.909.644</u>                   | <u>120.818.182</u>               | <u>243.898.412.855</u> |
|       | <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                               |                          |  |                                  |                        |
|       | Số dư tại 01/01/2020       | 143.664.552.364               | 44.025.195.436           | 441.963.386                            | -                                | 188.131.711.186        |
|       | Số dư tại 31/12/2020       | <u>126.702.868.396</u>        | <u>37.665.008.323</u>    | <u>290.433.083</u>                     | <u>-</u>                         | <u>164.658.309.802</u> |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 155.417.641.329 VND, tại 01/01/2020 là 176.856.541.116 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là: 88.850.182.631 VND, tại 01/01/2020 là 2.148.633.628 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

|                        | Quyền khai thác<br>khoáng sản<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                      |                                 |                  |                  |
| Số dư tại 01/01/2020   | 1.924.000.000                        | 173.000.000                     | 1.627.769.595    | 3.724.769.595    |
| Số dư tại 31/12/2020   | 1.924.000.000                        | 173.000.000                     | 1.627.769.595    | 3.724.769.595    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                      |                                 |                  |                  |
| Số dư tại 01/01/2020   | 1.140.819.445                        | 173.000.000                     | 1.288.650.931    | 2.602.470.376    |
| Khấu hao trong năm     | 303.166.667                          | -                               | 271.294.933      | 574.461.600      |
| Số dư tại 31/12/2020   | 1.443.986.112                        | 173.000.000                     | 1.559.945.864    | 3.176.931.976    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                      |                                 |                  |                  |
| Số dư tại 01/01/2020   | 783.180.555                          | -                               | 339.118.664      | 1.122.299.219    |
| Số dư tại 31/12/2020   | 480.013.888                          | -                               | 67.823.731       | 547.837.619      |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 278.000.000 VND, tại 01/01/2020 là 278.000.000 VND.

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2020                      |                       | 01/01/2020                      |                       |
|--|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Giá trị<br>VND   | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |                       |
| <b>Các bên liên quan</b>                               | <b>1.009.453.171</b>            | <b>1.009.453.171</b>  | <b>703.942.519</b>              | <b>703.942.519</b>    |
| Công ty Cổ phần Điện<br>lực Trung Sơn                  | 867.364.501                     | 867.364.501           | 615.111.029                     | 615.111.029           |
| Công ty TNHH MTV<br>Xuất Nhập Khẩu Trung<br>Sơn        | 142.088.670                     | 142.088.670           | 88.831.490                      | 88.831.490            |
| <b>Các bên khác</b>                                    | <b>37.821.166.909</b>           | <b>37.821.166.909</b> | <b>36.921.169.415</b>           | <b>36.921.169.415</b> |
| Công ty TNHH Thiên<br>Xứng                             | 2.059.298.363                   | 2.059.298.363         | 2.059.298.363                   | 2.059.298.363         |
| Chi nhánh Xí nghiệp<br>tập thể thương binh<br>Sao Vàng | 1.818.196.500                   | 1.818.196.500         | 1.818.196.500                   | 1.818.196.500         |
| Xí nghiệp cơ khí Thủy<br>lợi                           | 1.712.835.528                   | 1.712.835.528         | 1.712.835.528                   | 1.712.835.528         |
| Các đối tượng khác                                     | 32.230.836.518                  | 32.230.836.518        | 31.330.839.024                  | 31.330.839.024        |
| <b>Cộng</b>  | <b>38.830.620.080</b>           | <b>38.830.620.080</b> | <b>37.625.111.934</b>           | <b>37.625.111.934</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.11 Phải trả ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2020            |                                 | 01/01/2020            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>                                 | <b>34.453.014.000</b> | <b>34.453.014.000</b>           | <b>34.453.014.000</b> | <b>34.453.014.000</b>           |
| Cổ tức phải trả Công ty<br>Cổ phần Điện lực Trung<br>Sơn | 31.786.014.000        | 31.786.014.000                  | 31.786.014.000        | 31.786.014.000                  |
| Cổ tức phải trả cho ông<br>Lê Thái Hưng                  | 2.667.000.000         | 2.667.000.000                   | 2.667.000.000         | 2.667.000.000                   |
| <b>Các bên khác</b>                                      | <b>2.734.396.750</b>  | <b>2.734.396.750</b>            | <b>2.766.865.632</b>  | <b>2.766.865.632</b>            |
| Phải trả về cổ tức các<br>đối tượng khác                 | 2.713.186.000         | 2.713.186.000                   | 2.713.186.000         | 2.713.186.000                   |
| Phải trả khác  | 21.210.750            | 21.210.750                      | 53.679.632            | 53.679.632                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>37.187.410.750</b> | <b>37.187.410.750</b>           | <b>37.219.879.632</b> | <b>37.219.879.632</b>           |

**5.12 Chi phí phải trả****5.12.1 Ngắn hạn**

|   | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu | 7.509.829.021        | 7.509.829.021        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.509.829.021</b> | <b>7.509.829.021</b> |

**5.12.2 Dài hạn**

|  | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng | 774.542.745        | 774.542.745        |
| <b>Cộng</b>  | <b>774.542.745</b> | <b>774.542.745</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| 5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước | Số phải thu cuối năm VND |                      | Số phải nộp cuối năm VND |                       | Số đã thực nộp trong năm VND |                      | Số phải nộp trong năm VND |           | Số phải thu đầu năm VND |   | Số phải nộp đầu năm VND |   |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------|-------------------------|---|-------------------------|---|
|  |                          |                      |                          |                       |                              |                      |                           |           |                         |   |                         |   |
| Thuế giá trị gia tăng                              | -                        | 1.551.054.639        | 8.073.210.852            | 8.524.651.377         | -                            | -                    | 1.099.614.114             | -         | -                       | - | -                       | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu                               | -                        | -                    | 2.391.885                | 2.391.885             | -                            | -                    | -                         | -         | -                       | - | -                       | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | -                        | 2.212.480.297        | 5.253.381.984            | 4.210.417.113         | -                            | -                    | 3.255.445.168             | -         | -                       | - | -                       | - |
| Thuế thu nhập cá nhân                              | -                        | 75.418.000           | 337.012.937              | 414.357.196           | -                            | -                    | -                         | 1.926.259 | -                       | - | -                       | - |
| Thuế tài nguyên                                    | -                        | 1.482.349.548        | 6.283.519.375            | 6.937.825.813         | -                            | -                    | 828.043.110               | -         | -                       | - | -                       | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất                      | -                        | -                    | 35.969.000               | 35.969.000            | -                            | -                    | -                         | -         | -                       | - | -                       | - |
| Thuế môn bài                                       | -                        | -                    | 3.000.000                | 3.000.000             | -                            | -                    | -                         | -         | -                       | - | -                       | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác                      | 283.048.250              | -                    | 808.644.750              | 525.596.500           | -                            | -                    | -                         | -         | -                       | - | -                       | - |
| <b>Cộng</b>  | <b>283.048.250</b>       | <b>5.321.302.484</b> | <b>20.797.130.783</b>    | <b>20.654.208.884</b> | <b>1.926.259</b>             | <b>5.183.102.392</b> |                           |           |                         |   |                         |   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.14 Vay và nợ thuế tài chính**

**5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2020            |                           | Trong năm             |                       | 01/01/2020            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND              | Giảm VND              | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                | <b>11.231.935.015</b> | <b>11.231.935.015</b>     | <b>12.694.435.015</b> | <b>19.994.100.000</b> | <b>18.531.600.000</b> | <b>18.531.600.000</b>     |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)  | 11.231.935.015        | 11.231.935.015            | 12.694.435.015        | 19.994.100.000        | 18.531.600.000        | 18.531.600.000            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                          | <b>4.811.584.091</b>  | <b>4.811.584.091</b>      | <b>9.796.115.014</b>  | <b>4.984.530.923</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>                  |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii) | 4.811.584.091         | 4.811.584.091             | 9.796.115.014         | 4.984.530.923         | -                     | -                         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16.043.519.106</b> | <b>16.043.519.106</b>     | <b>22.490.550.029</b> | <b>24.978.630.923</b> | <b>18.531.600.000</b> | <b>18.531.600.000</b>     |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG  
 Bản Đồn Cốc, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2020           |                       | Trong năm            |                       | 01/01/2020           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i) | 4.387.500.000        | 4.387.500.000         | 7.800.000.000        | 12.694.435.015        | 9.281.935.015        | 9.281.935.015         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.387.500.000</b> | <b>4.387.500.000</b>  | <b>7.800.000.000</b> | <b>12.694.435.015</b> | <b>9.281.935.015</b> | <b>9.281.935.015</b>  |

(i) Hợp đồng tín dụng số 0173/2016/HĐTD-DN ngày 27/05/2016:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 31/05/2016;
- Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần;
- Mục đích: Thanh toán cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy Thủy điện Bản Cốc;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, Nghệ An.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 0022/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 18/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:

- Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 10/01/2020;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện.

Biện pháp bảo đảm: Cùm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đáp chần nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG  
 Bản Đồn Cờn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Vốn chủ sở hữu  
 Bảng đối chiếu biến động của VCSH

|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng        |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND                 | VND                   | VND              |
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b>       | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 57.074.465.544      | 511.530.000           | 264.341.183.190  |
| Lãi trong năm trước               | -                      | -                     | 41.760.342.676      | -                     | 41.760.342.676   |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (i) | -                      | -                     | (39.161.060.262)    | -                     | (39.161.060.262) |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>       | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 59.673.747.958      | 511.530.000           | 266.940.465.604  |
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b>       | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 59.673.747.958      | 511.530.000           | 266.940.465.604  |
| Lãi trong năm nay                 | -                      | -                     | 62.042.257.902      | -                     | 62.042.257.902   |
| Phân phối lợi nhuận năm nay (ii)  | -                      | -                     | (38.465.982.796)    | -                     | (38.465.982.796) |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>       | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 83.250.023.064      | 511.530.000           | 290.516.740.710  |

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 04 năm 2019;

|                                 | Năm 2018              |
|---------------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.994.860.262         |
| Chia cổ tức                     | 37.166.200.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>39.161.060.262</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 24 tháng 04 năm 2020:

|                                 | Năm 2019<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.299.782.796         |
| Chia cổ tức                     | 37.166.200.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>38.465.982.796</b> |

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                               | Số lượng<br>CP    | Giá trị<br>VND         | Tỷ lệ<br>%     | Số lượng<br>CP    | Giá trị<br>VND         | Tỷ lệ<br>%  |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|-------------------|------------------------|-------------|
| Công ty CP Điện lực Trung Sơn | 15.893.007        | 158.930.070.000        | 85,52%         | 15.893.007        | 158.930.070.000        | 85,52%      |
| Ông Lê Thái Hưng              | 1.333.500         | 13.335.000.000         | 7,18%          | 1.333.500         | 13.335.000.000         | 7,18%       |
| Các cổ đông khác              | 1.356.593         | 13.565.930.000         | 7,30%          | 1.356.593         | 13.565.930.000         | 7,30%       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>18.583.100</b> | <b>185.831.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>18.583.100</b> | <b>185.831.000.000</b> | <b>100%</b> |

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp đầu năm                  | 185.831.000.000       | 185.831.000.000       |
| Vốn góp cuối năm                 | 185.831.000.000       | 185.831.000.000       |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            | <b>37.166.200.000</b> | <b>37.166.200.000</b> |

### Cổ phiếu

|  | 31/12/2020<br>Cổ phiếu | 01/01/2020<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>             | <b>18.583.100</b>      | <b>18.583.100</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>          | <b>18.583.100</b>      | <b>18.583.100</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 18.583.100             | 18.583.100             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | <b>18.583.100</b>      | <b>18.583.100</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 18.583.100             | 18.583.100             |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>          | <i>10.000</i>          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Tổng doanh thu

|  | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán, truyền tải, quản lý đường dây | 101.248.411.508        | 92.925.887.276        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>101.248.411.508</b> | <b>92.925.887.276</b> |

##### 6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

|                                   | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va | 863.591.259        | 716.492.955        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>863.591.259</b> | <b>716.492.955</b> |

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

|  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán, truyền tải, quản lý đường dây | 46.433.665.044        | 43.309.136.792        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>46.433.665.044</b> | <b>43.309.136.792</b> |

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả | 21.361.541.906        | 6.240.769.117        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                    | 2.620.875             | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>21.364.162.781</b> | <b>6.240.769.117</b> |

#### 6.4 Chi phí tài chính

|              | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.071.943.792        | 3.940.184.419        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.071.943.792</b> | <b>3.940.184.419</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 1.480.209.711        | 1.408.835.906        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 1.016.553.192        | 1.016.553.192        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.099.985.879        | 3.105.020.083        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.596.748.782</b> | <b>5.530.409.181</b> |

**6.6 Chi phí khác**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản phạt                            | 190.554.473          | 27.663.391           |
| Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá | 944.343.568          | 1.012.313.103        |
| Các khoản khác                            | 126.835.437          | 331.161.663          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.261.733.478</b> | <b>1.371.138.157</b> |

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|   | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>66.252.675.015</b> | <b>45.015.787.844</b> |
| Hoạt động được ưu đãi thuế  | 51.485.080.662        | 39.787.441.830        |
| Hoạt động kinh doanh khác   | 14.767.594.353        | 5.228.346.014         |
| <b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b> | <b>1.261.733.478</b>  | <b>1.371.138.157</b>  |
| <b>Hoạt động được ưu đãi thuế</b>   | <b>317.389.910</b>    | <b>358.825.054</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 317.389.910           | 358.825.054           |
| <b>Hoạt động khác</b>   | <b>944.343.568</b>    | <b>1.012.313.103</b>  |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 944.343.568           | 1.012.313.103         |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>  | <b>67.514.408.493</b> | <b>46.386.926.001</b> |
| Hoạt động được ưu đãi thuế  | 51.802.470.572        | 40.146.266.884        |
| Hoạt động kinh doanh khác   | 15.711.937.921        | 6.240.659.117         |
| <b>Thuế suất thuế TNDN</b>  |                       |                       |
| Hoạt động được ưu đãi thuế  | 10%                   | 10%                   |
| Hoạt động kinh doanh khác   | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN</b>  | <b>8.322.634.641</b>  | <b>5.262.758.512</b>  |
| Hoạt động được ưu đãi thuế  | 5.180.247.057         | 4.014.626.688         |
| Hoạt động kinh doanh khác   | 3.142.387.584         | 1.248.131.823         |
| <b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>  | <b>4.112.217.528</b>  | <b>2.007.313.344</b>  |
| Hoạt động được ưu đãi thuế  | 2.307.753.051         | 2.007.313.344         |
| Giảm thuế theo nghị định 114/2020/NĐ-CP   | 1.804.464.477         | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>                             | <b>4.210.417.113</b>  | <b>3.255.445.168</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.557.916.868         | 1.981.952.837         |
| Chi phí nhân công                | 5.995.754.249         | 5.411.981.944         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.871.519.416        | 26.582.744.460        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.300.720.248         | 428.618.739           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 16.304.503.045        | 4.473.371.128         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52.030.413.826</b> | <b>38.878.669.108</b> |

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |                   |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>        |                       |                       |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 16.043.519.106        | 4.387.500.000         | -                 | 20.431.019.106         |
| Phải trả người bán                | 38.830.620.080        | -                     | -                 | 38.830.620.080         |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả | 41.984.053.771        | 774.542.745           | -                 | 42.758.596.516         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>96.858.192.957</b> | <b>5.162.042.745</b>  | <b>-</b>          | <b>102.020.235.702</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                       |                       |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 18.531.600.000        | 9.281.935.015         | -                 | 27.813.535.015         |
| Phải trả người bán                | 37.625.111.934        | -                     | -                 | 37.625.111.934         |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả | 42.016.522.653        | 774.542.745           | -                 | 42.791.065.398         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>98.173.234.587</b> | <b>10.056.477.760</b> | <b>-</b>          | <b>108.229.712.347</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|   | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                        |                        |                        |                        |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                | 37.724.230.499         | 52.183.407.506         | 37.724.230.499         | 52.183.407.506         |
| <i>Phải thu về cho vay</i>                | 156.497.259.569        | 114.959.941.081        | 156.497.259.569        | 114.959.941.081        |
| <i>Phải thu khác</i>                      | 6.434.734.878          | 393.455.262            | 6.434.734.878          | 393.455.262            |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         |                        |                        |                        |                        |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 8.416.377.013          | 104.613.112            | 8.416.377.013          | 104.613.112            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>209.072.601.959</b> | <b>167.641.416.961</b> | <b>209.072.601.959</b> | <b>167.641.416.961</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                 |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán                        | 20.431.019.106         | 27.813.535.015         | 20.431.019.106         | 27.813.535.015         |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả         | 38.830.620.080         | 37.625.111.934         | 38.830.620.080         | 37.625.111.934         |
|   | 42.758.596.516         | 42.791.065.398         | 42.758.596.516         | 42.791.065.398         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>102.020.235.702</b> | <b>108.229.712.347</b> | <b>102.020.235.702</b> | <b>108.229.712.347</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính riêng:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ                                   |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn        | Công ty mẹ                                    |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va         | Công ty con                                   |
| Công ty Cổ phần Prime Quế Phong           | Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn |
| Công ty Cổ phần Prime Trung Tín           | Ông Đặng Khánh Quyền là Giám đốc              |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn | Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn |

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

|                          |          | Năm 2020           |                    | Năm 2019           |                    |
|--------------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                          |          | Tiền lương<br>VND  | Tiền thưởng<br>VND | Tiền lương<br>VND  | Tiền thưởng<br>VND |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |          |                    |                    |                    |                    |
| Ông Thái Phong Nhã       | Chủ tịch | 420.000.000        | 70.000.000         | 420.000.000        | 70.000.000         |
| Ông Phan Bằng Việt       | Chủ tịch | 48.000.000         | 8.000.000          | 48.000.000         | 8.000.000          |
| Ông Lê Thái Hưng         | TV HĐQT  | 48.000.000         | 8.000.000          | 48.000.000         | 8.000.000          |
| Ông Lê Bật Hùng          | TV HĐQT  | 48.000.000         | 8.000.000          | 48.000.000         | 8.000.000          |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |          |                    |                    |                    |                    |
| Ông Lê Thái Hưng         | TGD      |                    |                    |                    |                    |
| Ông Nguyễn Khắc Tiệp     | P.TGD    | 242.282.085        | 61.704.000         | 242.621.305        | 61.426.000         |
| <b>Tổng cộng</b>         |          | <b>806.282.085</b> | <b>155.704.000</b> | <b>806.621.305</b> | <b>155.426.000</b> |

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

|  | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn</b>        |                 |                 |
| Thuê cung cấp dịch vụ                            | 2.061.837.572   | 1.795.107.384   |
| Lãi cho vay                                      | 6.682.936.010   | 6.239.617.400   |
| Cho vay  | 35.811.992.403  | 81.430.000.000  |
| Thu tiền cho vay                                 | 70.955.000.000  | 37.779.000.000  |
| Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ       | 2.015.767.858   | 2.194.947.733   |
| <b>Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va</b>         |                 |                 |
| Thu tiền cung cấp dịch vụ                        | 874.572.445     | 1.026.283.684   |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước         | 121.500.000     | 337.647.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Prime Quế Phong</b>           |                 |                 |
| Lãi cho vay                                      | 8.783.370       | -               |
| Cho vay  | 750.000.000     | -               |
| <b>Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn</b> |                 |                 |
| Mua hàng hóa                                     | 793.361.693     | 589.879.430     |
| Thanh toán công nợ                               | 819.440.683     | 856.093.283     |
| <b>Công ty Cổ phần Prime Trung Tín</b>           |                 |                 |
| Thanh toán công nợ                               | 518.463.068     | -               |
| Thuê thi công công trình                         | 471.330.062     | -               |

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.3, 5.5, 5.6, 5.10, 5.11.

### 8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

### 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



**Lê Thái Hưng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Na

**Lâm Thị Lê Na**  
Kế toán trưởng

Na

**Lâm Thị Lê Na**  
Người lập biểu